

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 208/2023/HS-ST

Ngày: 26 - 7 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tập, bà Phạm Thị Tuyết Nhung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 26/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 200/2023/HSST ngày 28/6/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2023/QĐXXST-HS ngày 14/7/2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Văn Đ**; sinh ngày 01/01/1967, tại tỉnh Trà Vinh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh; nơi ở: Số nhà 53/11, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 0/12; con ông Lê Văn S (đã chết) và bà Lê Thị S, sinh năm 1930, trú tại: Ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Bị cáo có vợ là Huỳnh Thị A, sinh năm 1967; bị cáo có hai con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1993. Hiện cùng trú tại: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2023 cho đến nay (có mặt).

- **Bị hại:** Anh Trần Đình N - Sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 10, đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- **Người làm chứng:** Bà Quang Thị Hoài T - Sinh năm 1995 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 581/20/23, đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội

dụng vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 27/11/2022, Lê Văn Đ đến cửa hàng B, địa chỉ: 392 đường P, phường T, thành phố B, để mua đồ ăn. Sau khi mua đồ ăn xong, Lê Văn Đ ra quầy thu ngân của cửa hàng để tính tiền, thì phát hiện 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus, màu đen, dung lượng 128Gb, của anh Trần Đình N (là nhân viên của cửa hàng), đang để trên bàn phía trước quầy thu ngân, không có người trông coi nên Đ nảy sinh ý định trộm cắp chiếc điện thoại của anh N. Sau đó, Lê Văn Đ lén lút trộm cắp chiếc điện thoại của anh N cất giấu vào túi quần phía trước bên phải đang mặc. Sau khi trộm cắp điện thoại, Đ tiếp tục đi mua thêm đồ ăn rồi quay lại tính tiền và tẩu thoát về phòng trọ của mình, tại địa chỉ: Số nhà 53/11 đường P, phường T, thành phố B, cất giấu. Sau khi phát hiện bị mất tài sản, anh Trần Đình N đã làm đơn trình báo gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột để xử lý.

Sau khi khởi tố vụ án và khởi tố bị can, Cơ quan điều tra đã áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo nhưng bị cáo không chấp hành, tự ý đi khỏi nơi cư trú mà không được sự đồng ý của chính quyền địa phương và Cơ quan điều tra. Vì vậy, Cơ quan điều tra thay thế biện pháp ngăn chặn, áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị cáo.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 232/KL-HĐĐGTS ngày 16/12/2022, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột kết luận: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone 7 Plus, dung lượng 128Gb, màu đen, trị giá: 2.900.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 208/CT-VKS-HS ngày 27/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột truy tố bị cáo Lê Văn Đ về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn Đ đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như lời khai của bị cáo tại cơ quan Cảnh sát điều tra và nội dung bản Cáo trạng mà đại diện Viện kiểm sát đã công bố.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Văn Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Lê Văn Đ mức án từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

- Các biện pháp tư pháp: Áp dụng các Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận việc Cơ quan điều tra ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu đen, cho anh Trần Đình N; đối với 01 đĩa DVD chứa 02 video do anh Trần Đình N giao nộp, ghi lại sự việc trộm cắp tài sản của Lê Văn Đ, cần lưu giữ cùng hồ sơ vụ án.

Bị cáo Lê Văn Đ không bào chữa và tham gia tranh luận gì. Bị cáo chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

[2] Xét thấy lời khai nhận tội của bị cáo Lê Văn Đ tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, đã có đủ căn cứ pháp lý để kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, coi thường quyền sở hữu tài sản của người khác nên khoảng 16 giờ ngày 27/11/2022 tại Cửa hàng B, địa chỉ: Số 392 đường P, phường T, thành phố B, Lê Văn Đ đã trộm cắp của anh Trần Đình N 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone 7 Plus, dung lượng 128Gb, màu đen, trị giá 2.900.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Lê Văn Đ đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định: “1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại, đồng thời còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an. Bị cáo là công dân có đầy đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của bản thân trong cuộc sống, bị cáo biết được rằng tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm đến tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác đều sẽ bị pháp luật trừng trị. Song vì động cơ tham lam tư lợi, muốn có tiền tiêu xài nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tương xứng và phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định thì mới phát huy được tác dụng giáo dục nhằm răn đe và phòng ngừa chung trong đấu tranh chống tội phạm.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng nhiệm hình sự:

Hội đồng xét xử xét thấy quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, tài sản đã thu hồi trả lại cho bị hại, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm

hình sự theo quy định tại điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Các biện pháp tư pháp: Áp dụng các Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận việc Cơ quan điều tra ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu đen, dung lượng 128Gb, số Imei 353810087761495, cho anh Trần Đình N là chủ sở hữu nhận sử dụng. Anh Trần Đình N đã nhận lại tài sản trên và không yêu cầu bị cáo Lê Văn Đ có trách nhiệm bồi thường gì khác.

Đối với 01 đĩa DVD chứa 02 video do anh Trần Đình N giao nộp, ghi lại sự việc trộm cắp tài sản của Lê Văn Đ, nên cần lưu giữ cùng hồ sơ vụ án.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Lê Văn Đ: **09 (chín) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 10/4/2023.

- Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Chấp nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu đen, dung lượng 128Gb, số Imei 353810087761495, cho anh Trần Đình N là chủ sở hữu nhận sử dụng.

Đối với 01 đĩa DVD chứa 02 video do anh Trần Đình N giao nộp, ghi lại sự việc trộm cắp tài sản của Lê Văn Đ, cần lưu giữ cùng hồ sơ vụ án.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Văn Đ phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;
- Công an Tp BMT;
- Chi cục THADS Tp B;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng